

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN YÊN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05-04-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thoảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bích Huệ

2. Ông Phạm Thanh Châu Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiến Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Đinh Phú Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 04 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 03 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị T (tên gọi khác Đoàn Thị Hồng T), sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện V, tỉnh Yên Bái (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trương Văn N (tên gọi khác Trương Văn L), sinh năm 1982
Địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện V, tỉnh Yên Bái (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Đoàn Thị T trình bày: Tôi và anh Trương Văn N kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 13 tháng 01 năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống hạnh phúc đến tháng 04 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không còn hòa hợp, quan điểm sống vợ chồng không đồng nhất, anh N hay đi uống rượu say về chửi bới tôi và còn đánh tôi. Sự việc anh N đánh tôi, gia đình đã báo Công an xã hòa giải xong anh N vẫn không thay đổi. Vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân nhau từ tháng 01/2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh N.

Về con chung: Có 04 cháu: Trương Thị Mỹ H sinh ngày 18/01/2001; Trương Quang Đ sinh ngày 07/11/2003; Trương Quốc V sinh ngày 30/07/2014; Trương Hà V sinh ngày 09/06/2016. Cháu H và cháu Đ đã trưởng thành tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu V và cháu V. Khi ly hôn anh N nhận nuôi cháu V và cháu V và không yêu cầu tôi cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Văn N trình bày: Tôi và Đoàn Thị T kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 13/01/2001 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ tôi đi làm ăn xa, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, khi về thì tình cảm không còn và vợ chồng không có tiếng nói chung, tôi thì cố níu kéo vợ về để nuôi con nhưng chị T không về. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 01/2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Tôi đã nhắn tin và điện thoại rất nhiều lần nhưng chị T không trả lời. Nguyên vọng của tôi muốn chị T quay về để cùng nhau chăm sóc con. Nay chị T xin ly hôn. Tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 04 cháu: Trương Thị Mỹ H sinh ngày 18/01/2002; Trương Quang Đ sinh ngày 07/11/2003; Trương Quốc V sinh ngày 30/07/2014; Trương Hà V sinh ngày 08/06/2016. Cháu H và cháu Đ đã trưởng thành tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu phải ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cháu V và cháu V và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Công việc của tôi làm xưởng xẻ, thu nhập một tháng 10.000.000đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các giấy tờ của Tòa án cho anh N. Ông Trần Văn B là trưởng thôn Đ, xã X, huyện V đã trực tiếp nhận Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã thông báo cho anh N, anh N biết việc Tòa án báo gọi để giải quyết việc chị Đoàn Thị T xin ly hôn anh. Nhưng anh N không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án không thể hòa giải theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự được.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Trương Văn N.

Về con chung: Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao hai cháu Trương Quốc V và Trương Hà V cho anh Trương Văn N nuôi dưỡng. Chị Đoàn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Đoàn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị T và anh Trương Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 13 tháng 01 năm 2001 là hôn nhân hợp pháp. Chị T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 04 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không còn hòa hợp, quan điểm sống vợ chồng không đồng nhất, anh N hay đi uống rượu say về chửi bới và đánh chị T. Sự việc anh N đánh chị T, gia đình đã báo Công an xã hòa giải xong anh N vẫn không thay đổi. Anh chị không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân nhau từ tháng 01/2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Còn anh N cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị T đi làm ăn xa, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, khi về thì tình cảm không còn và vợ chồng không có tiếng nói chung, anh N thì cố nín kéo chị T về để nuôi con nhưng chị T không về. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 01/2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nguyên vọng của anh N muốn chị T quay về để cùng nhau chăm sóc con. Nay chị T xin ly hôn. Anh N không đồng ý ly hôn.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Chị T và anh N đã thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và hiện nay anh chị đã sống ly thân nhau mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai nữa. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị T được ly hôn anh N là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 04 cháu: Trương Thị Mỹ H sinh ngày 18/01/2001; Trương Quang Đ sinh ngày 07/11/2003; Trương Quốc V sinh ngày 30/07/2014;

Trương Hà V sinh ngày 09/06/2016. Cháu H và cháu Đ đã trưởng thành chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với hai cháu Trương Quốc V và Trương Hà V. Khi ly hôn anh N nhận nuôi hai cháu V và cháu V và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho hai cháu được ổn định, đầy đủ, theo nguyện vọng của các cháu và không làm xáo trộn cuộc sống của hai cháu. Do vậy cần giao hai cháu Trương Quốc V và Trương Hà V cho anh Trương Văn N nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T đồng ý. Yêu cầu của anh N không trái với quy định tại điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Trương Văn N.

2. Về con chung: Xử giao hai cháu Trương Quốc V sinh ngày 30/07/2014; Trương Hà V sinh ngày 09/06/2016 cho anh Trương Văn N trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Đoàn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0003218 ngày 03 tháng 02 năm 2023 tại Thi hành án dân sự huyện Văn Yên. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- Các đương sự (2)
- UBND xã V.
- Lưu HS (2)-TQĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thoảng